

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63/2023/DS-ST**
Ngày: **11/8/2023**
V/v “Tranh chấp về thừa kế
quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Hoàng Phúc
2. Ông Nguyễn Tổng Nê

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên – Thư ký Toà án nhân dân huyện Châu Thành tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa: Bà Phạm Linh Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 95/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2020 về “Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất” theo quyết định tạm dừng phiên tòa số 102/2022/QĐST ngày 30/9/2022 và thông báo mở lại phiên tòa số: 379/2023/TB-TA ngày 14 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

1. Bà Lê Thị T, sinh năm 1956. Địa chỉ: ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

+ Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T là bà Lê Thị Th, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lê Thị N, sinh năm 1969. Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Lê Thị T, sinh năm 1962. Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

**** Bị đơn:*** ông Lê Văn T; sinh năm 1952. Địa chỉ: Ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1967. HKTT: ấp K, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2. Bà Lê Thị C, sinh năm 1964. HKTT: ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

3. Ông Phạm Văn T, sinh năm 1982. HKTT: Ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Bà N, ông T, ông Th xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn và tại phiên tòa bà Lê Thị Th đồng thời được sự ủy quyền trình bày: Cha mẹ bà là ông Lê Văn T, sinh năm 1921 (đã mất năm 2019) và bà Ngô Thị N sinh năm 1925 (mất năm 2016), có tất cả 06 người con là: Lê Văn T, sinh năm 1952; Lê Thị T, sinh năm 1956; Lê Thị Th, sinh năm 1962; Lê Thị C, sinh năm 1964; Lê Văn T, sinh năm 1967; Lê Thị N, sinh năm 1969.

Ông T và bà N có tạo lập được khối tài sản chung là phần đất thuộc thửa 989- 990 - 1012, tờ bản đồ số 04, diện tích $300\text{ m}^2 - 7500\text{ m}^2 - 2800\text{ m}^2$, tọa lạc tại xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre được UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn T ngày 09/5/1994. Khi còn sống ông T và bà N chia cho sáu người con mỗi người khoảng một công hai đất, ông T khi nhận đất do đang gặp khó khăn về kinh tế nên đã thỏa thuận bán phần của mình cho em là Lê Thị N, phần được cho đã được tách thửa và cấp GCNQSDĐ, riêng phần đất cho Lê Văn T có diện tích 1.200 m^2 thì chưa tách sổ phần được nhận vẫn còn nằm chung sổ với ông T.

Sau khi ông Lê Văn T và bà Ngô Thị N mất thì phần đất nêu trên còn lại diện tích khoảng $3.844,3\text{ m}^2$: Trong đó 1200 m^2 , đã cho ông Lê Văn T, các nguyên đơn không tranh chấp phần diện tích này. Phần diện tích còn lại, hiện do ông Lê Văn T đang quản lý sử dụng và cho ông Phạm Văn T thuê để trồng cây.

Nay các nguyên đơn yêu cầu TAND huyện Châu Thành giải quyết:

- Yêu cầu chia di sản mà bà Ngô Thị N và ông Lê Văn T để lại là phần đất thửa 989- 990 - 1012, tờ bản đồ số 04 (nay là thửa 14 tờ bản đồ số 26) đất tọa lạc tại xã P1, huyện Châu Thành do UBND huyện cấp cho ông Lê Văn T sau khi trừ đi phần đất của ông T $1274,9\text{ m}^2$, diện tích nhà mộ, nhà thờ trên đất, phần còn dư lại khoảng $2.349,7\text{ m}^2$ thành 6 kỷ phần cho các đồng thừa kế.

Phần cây trồng trên đất là do ông T mướn ông T trồng, sau khi chia thừa kế xong yêu cầu ông T di dời cây trồng, ông T và ông T tự giải quyết với nhau về vấn đề thuê đất.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải trong quá trình tố tụng bị đơn Lê Văn T có lời trình bày:*

Cha mẹ ông là Lê Văn T và Ngô Thị N có 8 người con, trong đó có 02 người tham gia Cách mạng và hy sinh khi chưa có vợ con, còn lại 06 người gồm

Lê Văn T, Lê Thị T, Lê Thị Th, Lê Thị C, Lê Văn T và Lê Thị N. Mẹ ông mất năm 2016, cha mất năm 2019. Ngày 09/5/1994 cha được cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 10.600 m². Năm 1977 ông T có xây dựng 01 căn nhà cho cha mẹ ông trên phần đất này. Sau đó cha mẹ ông tách sổ nhiều lần cho các em của ông hiện diện tích đất còn lại theo sổ đỏ là 3005,7 m².

Sau khi cha mẹ ông mất, ông T mới về quản lý nhà thờ và phần đất xung quanh nhà thờ. Vì tất cả các con đều đã được cha mẹ cho đất, phần đất còn lại này là của ông T và ông T đã được ông T, bà N cho trước đây. Ông và ông T sẽ tự chia, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị C có lời trình bày:***

Bà C thống nhất lời trình bày của các bên về hàng thừa kế và thời gian mất của cha mẹ. Ngày 09/5/1994 cha bà là ông T được cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 10.600 m². Bà C sinh sống bên nhà chồng nên khi cụ T bị bệnh nằm một chỗ không biết vì lý do nào mà bà Th tự ý làm hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất cho bà. Trong khi bà C chỉ hưởng 700 m² trong khi những người khác diện tích nhiều hơn gấp 2 lần. Bà C không biết và không có ký tên trong hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất. Bà đã nhận canh tác phần đất này nhưng xét thấy việc phân chia thiếu công bằng. Bà yêu cầu các bên giao lại phần đất của ông T từ trước đến nay và chia đều cho các thừa kế.

Ngày 30/9/2022 bà Chúc có đơn yêu cầu chia thừa kế đối với di sản diện tích 2.400m², nhưng sau đó xin rút đơn do không có tiền nộp tạm ứng án phí. Bà thống nhất ranh đất theo hiện trạng sử dụng.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn T có lời trình bày:***

Thống nhất lời trình bày của các bên về hàng thừa kế và thời gian mất của ông T, bà N cũng như phần tài sản chung của cha mẹ ông. Việc cha, mẹ ông chuyển nhượng cho chị Th 1.941 m² vào năm 2002 ông không rõ. Riêng phần của bị đơn, cha mẹ có cho anh T 2000 m², anh T thiếu nợ nên bán lại cho em là Lê Thị N vào năm 1999 nên cha, mẹ ông làm thủ tục chuyển phần đất này cho em N. Năm 2012 cha, mẹ ông chia đất cho 5 người con còn lại các chị, em ông đã được tách sổ, do ông không về để làm thủ tục được nên phần diện tích 1200 m² cha mẹ cho ông vẫn còn chung trong giấy CNQSDĐ. Nếu các bên xác nhận đây là phần đất của ông, thì ông sẽ thỏa thuận với các anh, chị em trong gia đình ký tên cho ông sau. Đối với diện tích đất còn lại mà các bên tranh chấp và yêu cầu chia thừa kế nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông sẽ không nhận ký phần này mà để đất này cho xung quanh diện tích của nhà thờ.

Ông thống nhất ranh đất theo hiện trạng sử dụng, không có ý kiến gì trong vụ án này

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn T có lời trình bày:***

Ông T có thuê ông đắp mô trồng cây cho ông T và cho ông trồng đủ để giữ cỏ, tưới cây giúp ông T, giữa ông và ông T không có thỏa thuận thuê đất. Ông

không có liên quan gì đến phần đất các bên đang tranh chấp, nên xin được vắng mặt tại các buổi làm việc của Tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành có quan điểm:

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng người tham gia tố tụng.

Việc thu thập chứng cứ, lấy lời khai của đương sự, việc cấp tổng đạt các giấy tờ cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án:

Áp dụng Điều 609, 612, 613, 623, 644, 651, 688 BLDS;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế di sản của ông T, bà N thuộc thửa 14 (26) (trừ diện tích thửa 14-7, phần nền nhà, nhà mồ thửa 14-2 đến 14-6) tọa lạc xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Bà Lê Thị T, Lê Thị Th, Lê Thị N được nhận đất tương đương 01 kỷ phần thừa kế.

Nguyên đơn có nghĩa vụ hoàn lại công sức tôn tạo, cây trồng trên đất cho ông Thắng tương ứng với phần đất được nhận.

Tạm giao kỷ phần thừa kế của ông Lê Văn T, bà Lê Thị C cho người đang quản lý di sản của ông T, bà N là ông Lê Văn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp về thừa kế quyền sử dụng đất” theo Khoản 5 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn trong vụ án và tài sản tranh chấp tại xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Căn cứ vào Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Lê Thị T ủy quyền cho Lê Thị Th tham gia tố tụng phù hợp quy định tại Điều 562, 563 Bộ luật dân sự (BLDS) 2015. Bà N và ông T có yêu cầu xét xử vắng mặt. Ông T và bà C đã được triệu tập niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn và người liên quan là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thời hiệu khởi kiện: Ông T mất năm 2019, bà N mất năm 2016. Ngày 13/3/2020, các đồng nguyên đơn bà T, bà Th, bà Nhàn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T và bà N. Căn cứ Điều 623 của BLDS 2015 thì yêu cầu chia di sản thừa kế của các đồng nguyên đơn còn trong thời hiệu khởi kiện.

[4] Về diện thừa kế và hàng thừa kế: Theo tài liệu có trong hồ sơ và lời khai thống nhất của các đương sự tại Tòa, ông T và bà N có tất cả 08 người con, trong đó có 02 người đã mất không có vợ con, còn lại 06 người gồm:

1. Ông Lê Văn T, sinh năm 1952;
2. Bà Lê Thị T, sinh năm 1956;
3. Bà Lê Thị Th, sinh năm 1962;
4. Bà Lê Thị C, sinh năm 1964;
5. Ông Lê Văn T, sinh năm 1967;
6. Bà Lê Thị N, sinh năm 1969.

Cha mẹ của ông T là cụ Lê Văn H và cụ Dương Thị V (đã chết trước ông Thuận). Cha mẹ của bà N là cụ Ngô Văn T và cụ Phạm Thị H (đã chết trước bà Năm). Bà N chết năm 2016, năm 2019 ông T chết, ông bà không ai để lại di chúc, hàng thừa kế thứ nhất của ông T và bà N gồm Lê Văn T, Lê Thị T, Lê Thị Th, Lê Thị C, Lê Văn T và Lê Thị N.

[5] Về di sản thừa kế: Căn cứ lời trình bày và tài liệu chứng cứ do tòa án thu thập thể hiện, cụ T và cụ N có tạo lập được khối tài sản chung là phần đất thuộc thửa 989- 990 - 1012, tờ bản đồ số 04, diện tích 300 m^2 - 7500 m^2 - 2800 m^2 , tổng diện tích 10.600 m^2 tọa lạc tại xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre được UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông Lê Văn T ngày 09/5/1994.

[6] Hội đồng xét xử nhận thấy: Về nguồn gốc các phần đất tranh chấp là của ông T và bà N tạo lập lúc sinh thời. Ông T và bà N đã quản lý sử dụng cùng canh tác đất.

Theo nguyên đơn và hồ sơ quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì khi còn sống ông T và bà N chia cho sáu người con mỗi người khoảng 1200 m^2 đất, ông T khi nhận đất do đang gặp khó khăn về kinh tế nên đã thỏa thuận bán phần của mình cho bà Lê Thị N, các phần đất đã cho được tách thửa và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất các con, riêng phần đất cho ông Lê Văn T có diện tích 1.200 m^2 thì chưa tách sổ còn trong sổ của ông T, các bên thống nhất tách riêng phần đất theo đo đạc thực tế thuộc thửa 14-7 diện tích 1274.9 m^2 không yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này. Bà C trình bày việc tặng cho đất trước đây không thông qua ý kiến của bà, phần đất bà được nhận ít hơn, do đó bà yêu cầu tòa án giải quyết chia lại thừa kế đối với tổng diện tích 10.600 m^2 . Tuy nhiên bà C chỉ trình bày, không có đơn yêu cầu nên không có cơ sở xem xét.

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/9/2022, thửa đất có diện tích đất theo hiện trạng sử dụng 3844.3 m^2 , diện tích tăng so với giấy chứng nhận, phần lênh ranh với các chủ đất liền kề so với ranh địa chính cụ thể:

* Theo hiện trạng sử dụng

- Thửa 14-8 diện tích 194.4 m^2 giáp với thửa 683 TBĐ 17 của ông Lê Văn T ông T, các thừa kế thống nhất ranh theo hiện trạng sử dụng.

- Thửa 14-12 diện tích 1.1 m^2 , 14-13 diện tích 4.9 m^2 giáp thửa 1(27) của ông Nguyễn Văn B, ông B các thừa kế thống nhất ranh theo hiện trạng sử dụng.

- Thửa 14-13 diện tích 4.9 m^2 giáp ranh thửa 29 (27) của bà Cao Thị S, bà S và các thừa kế thống nhất ranh theo hiện trạng sử dụng.

* Theo ranh địa chính

- Thửa 14-10 diện tích 9.8 m², thửa 307 (18) -1 diện tích 0.6 m² 307 (18) -2 diện tích 0.4 m² giáp ranh thửa 307 của bà Phùng Thị N. Bà N thống nhất theo kết quả phục hồi ranh theo bản đồ địa chính.

- Thửa 14-11 diện tích 15.7 m², thửa 371-1 (18) diện tích 28.5 m² giáp ranh với ông Phùng Văn A, ông A thống nhất theo kết quả phục hồi ranh theo bản đồ địa chính các điểm B, C, D.

- Thửa 14-9 diện tích 58.2 m² giáp với thửa 171 của bà Lê Thị C.

Theo họa đồ ngày 8/6/2023, thông qua các biên bản xác định ranh, phần di sản còn lại của cụ T, cụ N có diện tích đo đạc thực tế 3586.2 m² thửa đất số 14, tờ bản đồ số 26 xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. (gồm diện tích theo hiện trạng thửa 14 với diện tích 3844.3m - 194.4m² (14-8) - 1.1 m² (14-12) - 4.9 m² (14-13). Riêng diện tích 58.2 m² (14-9) là phần bà C chỉ lệch nên cần nhập chung chia phần cho bà Chúc là phù hợp.

*** Yêu cầu chia thừa kế:** Nguyên đơn yêu cầu chia di sản của ông T và bà N sau khi trừ đi diện tích các bên thống nhất ông T, bà N cho ông T (thửa 14-7) diện tích 1274.9 m², phần nền nhà, nhà mồ thửa 14-2 đến 14-6 diện tích 194.4 m² phần di sản còn lại có diện tích 2430.1 m². Căn cứ Điều 651 thì phần di sản của ông T và bà N được chia thành 6 phần bằng nhau. Do đó yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là có cơ sở chấp nhận. Mỗi kỹ phần tương đương 405 m², tuy nhiên việc cắt chia trên họa đồ nên diện tích có phần chênh lệch và việc chênh lệch không lớn nên không phải hoàn giá trị chênh lệch cho nhau. Trên phần đất các bên được nhận kỹ phần có lối đi chung, các bên tự thương lượng nhau để có lối đi chung, trường hợp không thỏa thuận được có quyền khởi kiện về lối đi thành một vụ kiện khác.

Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Th yêu cầu nhận thừa vị trí giáp đất của bà Th, ông A, bà N giáp đất bà Th, bà T giáp đất của bà N (dự kiến lần lượt là các thửa 14-1-6; 14-1-5, 14-1-3) xét thấy nguyên đơn đều có phần đất giáp ranh với phần di sản được chia, việc yêu cầu nhận các phần đất liền kề là có cơ sở chấp nhận.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị C và ông Lê Văn T thống nhất trình bày đồng ý yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thừa. Quá trình giải quyết vụ án bà C có đơn yêu cầu độc lập về việc chia thừa kế theo quy định của pháp luật nhưng sau đó không thực hiện theo thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, xét thấy yêu cầu của bà không đảm bảo thủ tục thụ lý giải quyết do đó yêu cầu của bà không thể xem xét, giải quyết.

Ông Lê Văn T không có yêu cầu gì trong vụ án này, phần đất các bên thống nhất cha mẹ cho ông đồng ý tạm giao cho các đồng thừa kế, ông sẽ liên hệ với anh, chị em của ông ký tên cho ông được nhận sau. Đối với diện tích đất còn lại mà các bên tranh chấp và yêu cầu chia thừa kế nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông sẽ không nhận kỹ phần này mà để đất này cho xung quanh diện tích của nhà thờ làm tài sản chung.

Kỷ phần của ông Tám, bà C chưa có yêu cầu chia nên tạm giao cho người đang quản lý di sản là ông Thắng tiếp tục quản lý, các đương sự có quyền tự thương lượng hoặc khởi kiện thành vụ kiện khác để nhận phần di sản của mình.

Sau khi ông T và bà N mất, ông T quản lý đất cũng không có công sức đóng góp, tôn tạo gìn giữ làm tăng giá trị đất. Trong quá trình sử dụng T có mướn ông T đắp mô trồng cây, theo biên bản định giá ngày 08/1/2021 trên phần đất có các cây trồng do ông T trồng. Nên cần tính công sức, giá trị cây trồng trên đất tương xứng cho ông T ứng với diện tích đất mà nguyên đơn được nhận. Tuy nhiên ông T không đồng ý cho đo đạc để chia kỷ phần nên việc cắt chia kỷ phần trên họa đồ nên không xác định được mỗi kỷ phần được nhận có bao nhiêu cây trồng do ông T trồng nên dành cho ông T được quyền khởi kiện đối với kỷ phần bà T, bà Th và bà N được nhận có cây trồng của ông T.

Giá trị đất theo kết quả định giá ngày 08/01/2021 là 300.0000 đồng/m² đất CLN thửa 14.

[7] Chi phí thu thập chứng cứ tổng cộng là 15.983.000 đồng, tất cả đồng thừa kế đều phải nộp ngang nhau. Bà Thủy đã nộp xong, do đó bà Thanh, bà Nhân và ông T có trách nhiệm trả lại cho bà Th mỗi người là 3.995.000 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Nghị Quyết 326/2016/ NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016, các đương sự phải chịu án phí tương ứng đối với phần tài sản mà họ được hưởng thừa kế. Ông T, bà T, bà Th trên 60 tuổi được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 623, 633, 649, 650 và 651 Bộ luật dân sự 2015;
Áp dụng các Điều 147, 227, 228, 232, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Lê Thị T, Lê Thị Th và bà Lê Thị N về việc yêu cầu ông Lê Văn T có trách nhiệm chia thừa kế quyền sử dụng đất theo pháp luật của ông Lê Văn T để lại đối với phần đất thuộc thửa 14, tờ bản đồ số 22 tọa lạc tại xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2. Tài sản của ông Lê Văn T được chia thừa kế cho hàng thừa kế như sau:

- Phần bà Lê Thị Th được nhận thửa 14-1-6 diện tích 404.0m² tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Phần bà Lê Thị N được nhận thửa 14-1-5 diện tích 404.1m² tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Phần bà Lê Thị T được nhận thửa 14-1-3 diện tích 404.5m² tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Phần ông Lê Văn T được nhận thửa 14-1-2 diện tích 388.4m² và thửa 14-11 diện tích 15.7m² tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Ông T có trách nhiệm giao các kỹ phần thừa kế cho các nguyên đơn nêu trên và được quyền khởi kiện đối với các nguyên đơn về số cây trồng của ông T trên kỹ phần đất mà các nguyên đơn được nhận phần thừa kế.

+ Phần Lê Văn T được chia thừa 14-1-4 diện tích 403.4m² chung quanh phần đất có ngôi nhà thờ (thừa 14-3, 14-4, 14-5, 14-6 diện tích 162.6 m²) tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Ông T tự nguyện không nhận kỹ phần thừa kế này mà đồng ý nhập vào diện tích đất nhà thờ để làm tài sản chung. Tạm giao ông T quản lý ngôi nhà thờ, đất chung quanh nhà thờ và vuông mộ (thừa 14-2 diện tích 27.5 m²) cho tất cả các anh chị em vì đây là tài sản chung còn lại.

+ Phần bà Lê Thị C được tạm chia thừa 14-1-1 diện tích 342.0m² + thừa 14-9 diện tích 58.2m² + thừa 14-10 diện tích 9.8m² tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

+ Phần ông Lê Văn T được ông T chia trước thừa 14-7 diện tích 1274.9m² tọa lạc tại ấp P, xã P1, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

* Phần của ông T và kỹ phần của bà C chưa có yêu cầu chia nên tạm giao cho người đang quản lý di sản là ông T tiếp tục quản lý. Các đương sự có quyền tự thương lượng hoặc khởi kiện thành vụ kiện khác để nhận phần di sản của mình.

(Phần đất mỗi người được nhận có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Các bên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chi phí tố tụng tổng cộng là 15.983.000 đồng, tất cả đồng thừa kế đều phải nộp ngang nhau. Bà Th đã nộp xong, do đó bà T, bà N và ông T có trách nhiệm trả lại cho bà Th mỗi người là 3.995.000đ(ba triệu chín trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: ông T, bà T, và bà Th được miễn án phí.

- Bà N phải nộp là 606.000đ (sáu trăm lẻ sáu nghìn đồng). Số tiền án phí của bà N được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 592.500đ (năm trăm chín mươi hai ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0009839 ngày 10/3/2020. Bà N còn phải nộp 14.500đ (mười bốn nghìn năm trăm đồng)

- Hoàn tạm ứng án phí cho bà Th số tiền 592.500đ (năm trăm chín mươi hai ngàn năm trăm đồng) theo biên lai thu số 0009840 ngày 10/3/2020.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7

và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Trương Thị Tiến